

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI,
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 307/2024/DS-ST
Ngày 24-9-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản; hợp đồng góp hội

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp;

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Việt Thắng;
- Ông Hồ Quang Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hương, là Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Trần Hồng Cẩm – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 566/2024/TLST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2024, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hội, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 382/2024/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Ngọc X, sinh năm 1952; địa chỉ: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thùy N, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 18 tháng 6 năm 2024); có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Út D, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp A, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

2. Bà Lê Thị L, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp A, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 6 năm 2024 của nguyên đơn bà Phạm Ngọc X; lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày: Vào ngày 18 tháng 10 năm 2023, vợ chồng bà Lê Thị L, ông Nguyễn Út D có mượn của bà X số tiền là 150.000.000 đồng. Ngoài ra, vợ chồng bà L, ông D là chủ hội, bà X có tham gia chơi 01 chân hội tháng với số tiền 5.000.000 đồng/tháng, hội tổng 21 chân, bà X đã đóng được 13 lần với số tiền là 50.000.000 đồng. Sau đó vợ chồng bà L, ông D tuyên bố vỡ hội nhưng cũng không trả lại số tiền hội cho bà. Như vậy, vợ chồng bà L, ông D nợ của bà số tiền 200.000.000 đồng bao gồm 150.000.000 đồng tiền vay và 50.000.000 đồng tiền nợ hội. Bà X đã đòi tiền nhiều lần nhưng vợ chồng bà L, ông D cố tình lẩn tránh không trả. Bà X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà L, ông D trả số nợ trên.

Ngoài ra, bà X còn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà L, ông D trả cho bà 14 chỉ vàng 24K đã mượn vào ngày 18 tháng 10 năm 2023. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xin rút lại yêu cầu này.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 26 tháng 7 năm 2024, bị đơn ông Nguyễn Út D trình bày: Ông thống nhất vợ chồng ông có nợ của bà Phạm Ngọc X 150.000.000 đồng tiền nợ vay và 50.000.000 đồng tiền nợ hội như bà X trình bày. Tuy nhiên, ông đã trả cho bà X 50.000.000 đồng và chỉ còn nợ lại 150.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không đến Tòa, không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa từ khi thụ lý, đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không thực hiện quyền đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về và thẩm quyền giải quyết: Bà Phạm Ngọc X khởi kiện yêu cầu trả khoản nợ từ giao dịch vay và giao dịch hội nên đây là các tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn vợ chồng bà Lê Thị L, ông Nguyễn Út D cư trú tại xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 3

Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn vợ chồng ông D, bà L vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai. Áp dụng khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, chỉ có bà X cung cấp tài liệu chứng cứ, ông D trình bày nội dung vụ án. Hội đồng xét xử chỉ căn cứ vào những tài liệu chứng cứ này và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án để giải quyết vụ án.

[4] Xét yêu cầu trả nợ của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà X cho rằng vợ chồng bà L, ông D có nợ của mình số tiền 200.000.000 đồng trong đó bao gồm nợ vay 150.000.000 đồng và nợ hui 50.000.000 đồng. Lời khai của ông D thừa nhận ông có nợ của bà X số tiền như trên. Đây là tính tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mặc dù bà L không có ý kiến về việc giải quyết vụ án nhưng theo giấy biên nhận ngày 18 tháng 10 năm 2023 mà bà X xuất trình thì bà L có ký xác nhận vào biên nhận. Do đó, theo quy định tại Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình, số tiền 200.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng bà L, ông D. Ông D cho rằng ông đã trả được cho bà X 50.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ để chứng minh. Như vậy việc bà X khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà L, ông D trả tiền nợ vay và nợ hui là có căn cứ nên áp dụng khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 470, Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 21, Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, biểu, phường, buộc vợ chồng bà L, ông D trả số tiền vốn vay là 150.000.000 đồng và số tiền nợ hui là 50.000.000 đồng như nguyên đơn yêu cầu. Bà X không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Quá trình giải quyết vụ án, bà X có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu vợ chồng bà L, ông D trả 14 chỉ vàng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xin rút lại yêu cầu này. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện nên áp dụng Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử yêu cầu trả 14 chỉ vàng của bà X.

[6] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, vợ chồng bà Lê Thị L, ông Nguyễn Út D phải chịu 200.000.000 đồng x 5% = 10.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Toàn bộ yêu cầu của bà X được chấp nhận nên bà không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 470, Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình, Điều 21,

Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, họ, biếu, phường; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc vợ chồng bà Lê Thị L, ông Nguyễn Út D trả cho bà Phạm Ngọc X số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng; trong đó bao gồm 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng nợ vay và 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng nợ hụi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu trả 14 chỉ vàng 24k của bà Phạm Ngọc X.

3. Về án phí: Vợ chồng bà Lê Thị L, ông Nguyễn Út D phải chịu 10.000.000 (mười triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KT-NV TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hợp